

Số: **128** /QĐ-UBND

An Nhơn, ngày **10** tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
quý IV năm 2021 của thị xã An Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 8885/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND thị xã An Nhơn về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý IV năm 2021 của thị xã An Nhơn (theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *✓*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh BĐ;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thị ủy;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc thị xã;
- UBND các xã, phường
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Tùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ IV NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 128 / QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.129.531	2.422.172	214,4	26,3
I	Thu cân đối NSNN	877.018	1.098.076	125,2	- 22,4
1	Thu nội địa	877.018	1.098.076	125,2	- 22,4
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.310	1.099.790	9.724,0	118,9
III	Thu bổ sung mục tiêu	241.203	224.306	93,0	- 30,3
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.171.629	1.537.339	131,2	- 2,0
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	1.129.061	1.470.309	130,2	1,3
1	Chi đầu tư phát triển	648.258	859.342	132,6	- 11,5
2	Chi thường xuyên	451.874	572.339	126,7	25,8
3	Dự phòng ngân sách	23.429	32.404	138,3	68,5
4	Chi cấp bù thủy lợi phí	5.500	6.224	113,2	- 19,3
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho NS xã, phường	42.568	67.029	157,5	- 43,3

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	877.018	1.098.076	125,2	- 22,4
I	Thu nội địa	877.018	1.098.076	125,2	- 22,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	169.650	207.725	122,4	15,6
4	Thuế thu nhập cá nhân	16.800	16.545	98,5	4.036,4
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	33.000	26.563	80,5	- 81,4
7	Thu phí, lệ phí	11.000	13.859	126,0	- 35,5
8	Các khoản thu về nhà, đất	616.068	790.592	128,3	611,3
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.900	2.029	106,8	- 59,4
-	Thu tiền sử dụng đất	600.000	744.810	124,1	720,7
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.168	43.753	308,8	191,7
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-			
10	Thu khác ngân sách	21.000	25.711	122,4	157,1
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.500	14.116	166,1	- 72,9
12	Thu HĐ ĐG từ các khai thác đá cát	1.000	2.964	296,4	- 54,4
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	887.858	1.097.907	123,7	18.198,4
1	Từ các khoản thu phân chia	182.280	207.556	113,9	9.334,4
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	705.578	890.351	126,2	20.135,3
C	Thu chuyển nguồn	11.310	1.099.790	9.724,0	118,9

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ QUÝ IV NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.171.629	1.536.120	131,1	- 2,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.129.061	1.469.090	130,1	1,3
I	Chi đầu tư phát triển	648.258	859.342	132,6	- 11,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	648.258	859.342	132,6	- 11,5
2	Chi đầu tư phát triển khác	-			
II	Chi thường xuyên	451.874	572.339	126,7	25,8
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.202	215.451	77,7	- 17,5
2	Chi khoa học và công nghệ	1.433	1.456	101,6	- 13,9
3	Chi y tế, dân số và gia đình	8.000	9.606	120,1	6,0
4	Chi văn hóa thông tin	1.968	2.535	128,8	43,0
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.207	1.612	133,5	39,6
6	Chi thể dục thể thao	1.200	670	55,9	- 31,1
7	Chi bảo vệ môi trường	2.730	3.727	136,5	4,0
8	Chi hoạt động kinh tế	24.070	37.835	157,2	11,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	32.520	168.023	516,7	373,6
10	Chi bảo đảm xã hội	33.084	111.653	337,5	77,3
III	Dự phòng ngân sách	23.429	32.404	138,3	409,3
IV	Chi cấp bù thủy lợi phí	5.500	5.005	91,0	- 30,2
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	42.568	67.029	157,5	248,6
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		4.113		- 25,5
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	42.568	67.029	70,0	- 43,3